

BẢN SAO/COPY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHỆ VĂN LANG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo Tài chính	
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 32
Phụ lục 01: Các khoản đầu tư Tài chính	33
Phụ lục 02: Bảng biến động vốn chủ sở hữu	34

\\S.M * G.\\

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 30 tháng 08 năm 2018. Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 64/GCN-SGDHN ngày 19/7/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VLA.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 81, đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là : 10.800.000.000 đồng. (Bằng chữ : Mười tỷ, tám trăm triệu đồng chẵn./.).
Tương đương với 1.080.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thành Anh	Chủ tịch
Ông Vũ Trung Chính	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Việt Mạnh	Ủy viên
Ông Lê Hoài Thanh	Ủy Viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Ủy Viên

Các thành viên ban kiểm soát:

Bà Tạ Thị Thanh Huyền	Trưởng ban
Ông Phạm Tuấn Anh	Ủy viên
Ông Trần Công Thanh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế Toán trưởng

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Giám đốc
Ông Đặng Viêt Mạnh	Phó Giám đốc
Bà Hoàng Thị Xuân Hòa	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 33499 Q.Số - 20-80/BS

Ngày: 18-09-2020

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020

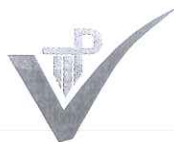
Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG CHỨNG VIÊN
Đỗ Thị Chinh



Số : 25 / BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang

Kính gửi : Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang được lập ngày 10 tháng 01 năm 2020 gồm : Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày từ trang 07 đến trang 34 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến

về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Nguyễn Chi Thành
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0647-2018-133-1

Kiểm toán viên

Trần Tuấn Ninh
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 3964 -2017-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.182.488.501	18.326.856.526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.071.637.289	2.754.046.361
1. Tiền	111		1.771.637.289	1.454.046.361
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.300.000.000	1.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8.347.622.432	11.155.919.630
1. Chứng khoán kinh doanh	121		968.601.835	3.771.399.033
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(120.979.403)	(115.479.403)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.500.000.000	7.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.303.471.965	3.561.819.743
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2.195.007.346	3.278.789.700
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	414.756	8.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	212.049.863	355.030.043
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(104.000.000)	(80.000.000)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	459.756.815	855.070.792
1. Hàng tồn kho	141		459.756.815	855.070.792
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.014.339.669	107.615.568
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	10.000.000	10.000.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		989.713.182	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	-	-
- Nguyên giá	222		753.454.249	753.454.249
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(753.454.249)	(753.454.249)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	989.713.182	-
- Nguyên giá	228		989.713.182	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	2.738.663.091	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.738.663.091	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		275.963.396	97.615.568
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	275.963.396	97.615.568
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		18.196.828.170	18.434.472.094

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

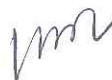
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.099.055.044	1.452.201.233
I. Nợ ngắn hạn	310		1.099.055.044	1.452.201.233
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	404.020.926	483.145.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	105.572.000	6.177.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	429.026.204	251.579.212
4. Phải trả người lao động	314		-	606.017.568
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	25.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	63.300.396
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		160.435.914	16.982.057
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.097.773.126	16.982.270.861
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	17.097.773.126	16.982.270.861
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.800.000.000	10.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.800.000.000	10.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		174.697.520	174.697.520
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.151.046.342	3.071.319.413
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.972.029.264	2.936.253.928
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		18.196.828.170	18.434.472.094

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Xuân Hòa



Giám đốc

Ngày 10 tháng 01 năm 2020

Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	10.102.960.706	12.886.809.636
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10.102.960.706	12.886.809.636
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.548.586.666	8.894.922.978
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.554.374.040	3.991.886.658
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.699.766.346	955.691.553
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.539.368	8.063.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7a	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7b	3.789.260.606	3.734.913.304
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.452.340.412	1.204.601.907
11. Thu nhập khác	31	VI.5	3.000.000	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	29.634.000	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(26.634.000)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.425.706.412	1.204.601.907
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	286.750.290	106.375.776
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.138.956.122	1.098.226.131
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	906,95	841,84
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Xuân Hòa

Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Phương pháp trực tiếp

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	11.146.966.296	11.512.456.250
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(5.790.856.430)	(5.039.758.200)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(4.184.423.039)	(4.805.859.899)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(99.828.480)	(162.265.361)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2.818.965.986	1.897.256.930
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(4.112.206.584)	(4.790.952.630)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(221.382.251)</i>	<i>(1.389.122.910)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.102.748.545)	
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	4.000.000.000	1.000.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(4.000.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.920.700)	
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.809.717.898	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.682.616.526	993.650.399
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>1.382.665.179</i>	<i>993.650.399</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(843.692.000)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(843.692.000)</i>	<i>-</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	317.590.928	(395.472.511)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.754.046.361	3.149.518.872
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.071.637.289	2.754.046.361

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Phạm Thị Thu Thủy

Hoàng Thị Xuân Hòa



Nguyễn Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102459018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 6 ngày 30 tháng 08 năm 2018. Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 64/GCN-SGDHN ngày 19/7/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VLA.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 81, đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là : 10.800.000.000 đồng. (Bằng chữ : Mười tỷ, tám trăm triệu đồng chẵn./). Tương đương với 1.080.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần.

Lĩnh Vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất bản phần mềm. Chi tiết: Sản xuất phần mềm quản lý trong các lĩnh vực: kế toán, quản lý sản xuất, quản lý nhân sự, phát hành, kho hàng, quản lý xuất bản, siêu thị;
- Lập trình máy tính. Chi tiết: Xây dựng hệ thống Website về thông tin, quảng cáo, bán hàng trên mạng và các dịch vụ trên internet;
- Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: buôn bán máy tính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chí phí mua (nếu có) như chí phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ

phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều TT45 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Thiết bị dụng cụ quản lý

03 năm

7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chỉ trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ

phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi thuế:

Riêng đối với hoạt động sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ phần mềm, Công ty áp dụng tại mức thuế suất là 10% trong thời hạn là 15 năm kể từ khi đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2008). Công ty được miễn thuế trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm tài chính 2008 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế trong lĩnh vực hoạt động này, do đó Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm (2008-2011) và giảm trong 9 năm tiếp theo (2012-2020).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; và Công văn trả lời số 3054/CT-HTr ngày 18/03/2008 của Cục thuế Thành phố Hà Nội về việc miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	24.383.879	75.898.886
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.747.253.410	1.378.147.475
Các khoản tương đương tiền (*)	1.300.000.000	1.300.000.000
Cộng	3.071.637.289	2.754.046.361

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam- CN Hoàn Kiếm kỳ hạn 1 tháng số tiền 300.000.000 đồng và khoản tiền gửi ngân hàng TMCP Quân đội- CN Ba Đình kỳ hạn 12 tháng số tiền 1.000.000.000 đồng

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(Chi tiết tại phụ lục số 01)

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	2.195.007.346	3.278.789.700
- Các bên liên quan	1.914.147.346	1.503.289.700
Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	1.363.748.953	977.278.100
Nhà xuất bản giáo dục tại Hà Nội	183.500.893	
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội		180.576.000
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc		45.806.600
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội		48.019.000
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	13.500.000	13.500.000
Công ty CP Sách giáo dục tại TP. Hà Nội	31.000.000	28.000.000
Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề		24.000.000
Công ty CP Sách dân tộc	26.334.000	
Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông	7.023.000	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Trường PTCN Giáo dục		16.950.000
Công ty CP sách và thiết bị trường học Hà Tây	63.740.500	37.160.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	40.000.000	
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	102.800.000	
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam		27.000.000
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long		18.000.000
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	13.500.000	
Công ty CP Học liệu	30.000.000	45.000.000
Công ty CP Sách và thiết bị trường học Hòa Bình	3.000.000	12.000.000
Công ty CP Sách và thiết bị trường học Tiền Giang	36.000.000	30.000.000
- Các đối tượng khác	280.860.000	1.775.500.000
Trường đại học Y Hà Nội		1.475.000.000
Công ty cổ phần Sách Alpha	68.000.000	68.000.000
Các đối tượng khác	212.860.000	232.500.000
b. Dài hạn	-	-
c. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu kỳ	(80.000.000)	(80.000.000)
Tăng dự phòng trong kỳ	(24.000.000)	
Số dư cuối kỳ	(104.000.000)	(80.000.000)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	414.756	8.000.000
Đặng Công Trãi		8.000.000
Tập đoàn công nghiệp- viễn thông quân đội	414.756	
Cộng	414.756	8.000.000

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	212.049.863	-	355.030.043	-
Tạm ứng	15.000.000		175.130.000	
Phải thu khác	197.049.863		179.900.043	
b. Dài hạn	10.000.000	-	10.000.000	-
Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược	10.000.000		10.000.000	

6. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	104.000.000	-	80.000.000	-
- Công ty TNHH Sách và VH phẩm Quảng Lợi	12.000.000	-	12.000.000	-
- Công ty Cổ phần sách	68.000.000	-	68.000.000	-
- Công ty Cổ phần sách và thiết bị trường học Thanh	6.000.000			
- Công ty Cổ phần sách và thiết bị trường học Hà Giang	6.000.000			
- Công ty Cổ phần sách và thiết bị trường học Tuyên Quang	12.000.000			

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	459.756.815	453.697.610
Thành phẩm	-	401.373.182
Cộng	459.756.815	855.070.792

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
		Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	753.454.249	753.454.249
Số cuối năm	753.454.249	753.454.249
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	753.454.249	753.454.249
Số cuối năm	753.454.249	753.454.249
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2019 là: 753.454.249 VND.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đem đi cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2019 là 0 VND.

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Bản quyền phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm		-
- Đầu tư XDCCB hoàn thành	989.713.182	989.713.182
Số cuối năm	989.713.182	989.713.182
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm		-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	989.713.182	989.713.182

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2019 là: 0 VND.

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đem đi cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2019 là 0 VND.

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	2.738.663.091	-
- Dự án phần mềm quản lý doanh nghiệp	2.738.663.091	-
Cộng	2.738.663.091	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	275.963.396	97.615.568
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		50.534.091
- Chi phí chờ phân bổ khác	275.963.396	47.081.477
Cộng	275.963.396	97.615.568

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	404.020.926	483.145.000
- Công ty cổ phần vật tư và thiết bị văn phòng CDC	41.940.000	243.145.000
- Công ty TNHH công nghệ Vtek Việt Nam	361.555.926	240.000.000
- Công ty cổ phần nước tinh khiết Hà Nội	525.000	
Cộng	404.020.926	483.145.000

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	105.572.000	6.177.000
- Các bên liên quan	4.372.000	4.977.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	4.372.000	
Công ty cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông		4.977.000
- Bên thứ ba	101.200.000	1.200.000
Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông	1.200.000	1.200.000
Công ty TNHH Công nghệ Vtek Việt Nam	100.000.000	
Cộng	105.572.000	6.177.000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	70.436.266	117.901.594	149.331.322	39.006.538
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	54.415.009	286.750.290	99.828.480	241.336.819
Thuế Thu nhập cá nhân	126.727.937	378.587.350	356.632.440	148.682.847
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	20.140.663	20.140.663	-
Cộng	251.579.212	806.379.897	628.932.905	429.026.204

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết phụ lục số 02)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vốn góp của Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	1.080.000.000	1.080.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	9.720.000.000	9.720.000.000
Cộng	10.800.000.000	10.800.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.800.000.000	10.800.000.000
+ Vốn góp đầu năm	10.800.000.000	10.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	10.800.000.000	10.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.080.000	1.080.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.080.000	1.080.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.080.000</i>	<i>1.080.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.080.000	1.080.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.080.000</i>	<i>1.080.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	613.941.000	2.773.695.363
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.489.019.706	10.113.114.273
Cộng	10.102.960.706	12.886.809.636

b. Doanh thu với các bên liên quan

Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	3.471.113.706	3.666.131.000
Nhà xuất bản giáo dục tại Hà Nội	580.696.000	743.512.000
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	526.910.000	715.956.000
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	582.680.000	384.010.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	758.488.000	1.458.159.000
Công ty CP Bàn đồ và Tranh ảnh Giáo dục	54.000.000	54.000.000
Công ty CP Sách giáo dục tại TP. Hà Nội	124.000.000	112.000.000
Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	48.000.000	48.000.000
Công ty CP Sách dân tộc	101.760.000	110.400.000
Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông	48.000.000	58.800.000
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	67.000.000	24.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Trường PTCN Giáo dục	72.218.000	87.280.000
Công ty CP sách và thiết bị trường học Hà Tây	305.575.000	241.100.000
Tạp chí Toán học và Tuổi trẻ	16.000.000	20.000.000
Tạp chí Văn học và Tuổi trẻ	25.200.000	27.450.000
Tạp chí Toán Tuổi thơ	18.000.000	18.000.000
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	12.000.000	12.000.000
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	92.000.000	42.000.000
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	498.000.000	198.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	360.000.000	78.000.000
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Đà Nẵng	128.000.000	48.000.000
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	261.200.000	211.200.000
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	34.000.000	34.000.000
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	158.000.000	108.000.000
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Cần Thơ	196.000.000	60.000.000
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	36.000.000	36.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	231.600.000	204.720.000
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	94.000.000	54.000.000
Công ty CP In Sách giáo khoa TP. Hồ Chí Minh	6.000.000	6.000.000
Công ty CP Học liệu	60.000.000	60.000.000
Công ty CP Sách - Thiết bị Giáo dục Bình Thuận	12.000.000	12.000.000
Công ty CP Sách và thiết bị trường học Hòa Bình	12.000.000	12.000.000
Công ty CP Sách và thiết bị trường học Quảng Trị	24.000.000	24.000.000
Công ty CP Sách và thiết bị Bình Định	62.000.000	12.000.000
Công ty CP Sách thiết bị Bến Tre	24.000.000	18.000.000
Công ty CP Sách và thiết bị trường học Tiền Giang	36.000.000	30.000.000
Cộng	9.136.440.706	9.028.718.000

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	562.818.756	2.503.009.337
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.985.767.910	6.391.913.641
Cộng	6.548.586.666	8.894.922.978

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	579.894.244	475.091.553
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	474.000.000	480.600.000
- Lãi từ bán các khoản đầu tư	645.872.102	
Cộng	1.699.766.346	955.691.553

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.500.000	7.500.000
- Phí lưu ký chứng khoán	1.027.883	563.000
- Phí bán các khoản đầu tư (Chứng khoán)	6.011.485	
Cộng	12.539.368	8.063.000

5. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập khác	3.000.000	
Cộng	3.000.000	-

6. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tiền vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	20.140.663	
- Chi phí khác	9.493.337	
Cộng	29.634.000	-

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng	-	-
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.789.260.606	3.734.913.304
- Chi phí nguyên, vật liệu	70.723.007	97.615.568
- Chi phí nhân công	2.050.676.610	2.216.228.145
- Chi phí dự phòng	24.000.000	68.000.000
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	785.146.186	489.591.408
- Chi phí khác bằng tiền	855.714.803	860.478.183
Cộng	3.789.260.606	3.734.913.304

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	70.723.007	97.615.568
- Chi phí nhân công	4.260.016.114	4.158.421.900
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dự phòng	24.000.000	68.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	807.241.534	553.318.681
- Chi phí khác bằng tiền	892.998.455	951.057.227
Cộng	6.057.979.110	5.831.413.376

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN I

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	286.750.290	106.375.776
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	286.750.290	106.375.776

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.138.956.122	1.098.226.131
Các khoản điều chỉnh	159.453.857	189.038.350
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST	159.453.857	189.038.350
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	979.502.265	909.187.781
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.080.000	1.080.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	906,95	841,84

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.071.637.289		2.754.046.361	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.417.057.209	(104.000.000)	3.643.819.743	(80.000.000)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	8.468.601.835	(120.979.403)	11.271.399.033	(115.479.403)
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	13.957.296.333	(224.979.403)	17.669.265.137	(195.479.403)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Vay và nợ	-		-	
Phải trả người bán, phải trả khác	404.020.926		546.445.396	
Chi phí phải trả	-		25.000.000	
Cộng	404.020.926		571.445.396	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.071.637.289			3.071.637.289
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.407.057.209	10.000.000		2.417.057.209
Đầu tư ngắn hạn	8.468.601.835			8.468.601.835
Cộng	13.947.296.333	10.000.000	-	13.957.296.333
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.754.046.361			2.754.046.361
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.633.819.743	10.000.000		3.643.819.743
Đầu tư ngắn hạn	11.271.399.033			11.271.399.033
Cộng	17.659.265.137	10.000.000	-	17.669.265.137

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả	404.020.926	-	-	404.020.926
Cộng	404.020.926	-	-	404.020.926
Số đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả	546.445.396	-	-	546.445.396
Chi phí phải trả	25.000.000	-	-	25.000.000
Cộng	571.445.396	-	-	571.445.396

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên	613.941.000	9.489.019.706	10.102.960.706
Chi phí bộ phận	562.818.756	5.985.767.910	6.548.586.666
Kết quả kinh doanh bộ	-	3.503.251.796	3.554.374.040
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			3.789.260.606
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(234.886.566)
Doanh thu hoạt động tài			1.699.766.346
Chi phí tài chính			12.539.368
Thu nhập khác			3.000.000
Chi phí khác			29.634.000
Thuế TNDN hiện hành			286.750.290
Lợi nhuận sau thuế			1.138.956.122

3. Giao dịch với bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam
Nhà xuất bản giáo dục tại Hà Nội
Viện nghiên cứu sách và học liệu Giáo dục
Trung tâm Công nghệ Giáo dục
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục
Công ty CP Sách giáo dục tại TP. Hà Nội
Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề
Công ty CP Sách dân tộc
Công ty CP Mỹ thuật và Truyền thông
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục
Công ty CP Sách điện tử giáo dục
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Trường PTCN Giáo dục
Công ty Cổ phần In sách giáo khoa tại TP. Hà Nội
Công ty CP sách và thiết bị trường học Hà Tây
Tạp chí Toán học và Tuổi trẻ
Tạp chí Văn học và Tuổi trẻ
Tạp chí Toán Tuổi thơ
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Đà Nẵng
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Đà Nẵng
Công ty CP In Sách giáo khoa Hòa Phát
Công ty CP In và Dịch vụ Đà Nẵng
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Cần Thơ
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh
Công ty CP In Sách giáo khoa TP. Hồ Chí Minh
Công ty CP Học liệu
Công ty CP Sách - Thiết bị trường học TP. Hồ Chí Minh
Công ty CP Sách - Thiết bị Giáo dục Bình Thuận
Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Cần Thơ
Công ty CP Sách và thiết bị trường học Hòa Bình
Công ty CP Sách và thiết bị trường học Hà Tĩnh
Công ty CP Sách và thiết bị trường học Quảng Trị
Công ty CP Sách và thiết bị Bình Định

Mối quan hệ

Công ty sở hữu 10% vốn

[illegible]

Bên liên quan

Công ty CP In- phát hành sách và thiết bị trường học Quảng Nam

Công ty CP Sách thiết bị Vĩnh Long

Công ty CP Sách thiết bị Bến Tre

Công ty CP Sách và thiết bị trường học Tiền Giang

Mối quan hệ

Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam

Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam

Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam

Công ty thành viên của nhà xuất bản giáo dục Việt Nam

b. Thù lao hội đồng quản trị

Trong năm, Công ty không chi trả thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu đã được phân loại cho phù hợp với kỳ này.

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Thủy

Hoàng Thị Xuân Hòa



Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VẮN LANG

Số 81 Trần Hưng Đạo, P. Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục số 01

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc
a. Chứng khoán kinh doanh						
<i>Tổng giá trị cổ phiếu</i>		968.601.835	1.162.800.000	(120.979.403)		3.771.399.033
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (mã: EID)	78.700	786.622.432	1.101.800.000		360.000	3.589.419.630
- Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình (mã: NBP)	5.000	181.979.403	61.000.000	(120.979.403)	5.000	181.979.403
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
<i>Ngắn hạn</i>		7.500.000.000	7.500.000.000	-		7.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn		7.500.000.000	7.500.000.000			7.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam- CN Hoàn Kiếm		4.500.000.000	4.500.000.000			4.500.000.000
+ Kỳ hạn 12 tháng		4.500.000.000	4.500.000.000			4.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Ba Đình		3.000.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000
+ Kỳ hạn 12 tháng		3.000.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VĂN LANG

Số 81 Trần Hưng Đạo, P. Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục số 02

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	10.800.000.000	174.697.520	2.994.443.584	2.068.655.285	16.037.796.389
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				1.098.226.131	1.098.226.131
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ			76.875.829	(230.627.488)	(153.751.659)
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Lỗ trong năm trước					-
- Cổ tức					-
- Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	10.800.000.000	174.697.520	3.071.319.413	2.936.253.928	16.982.270.861
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay				1.138.956.122	1.138.956.122
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ			79.726.929	(239.180.786)	(159.453.857)
- Giảm vốn trong năm nay					-
- Lỗ trong năm nay					-
- Cổ tức					-
- Giảm khác				(843.692.000)	(843.692.000)
Số dư cuối kỳ này	10.800.000.000	174.697.520	3.151.046.342	2.972.029.264	17.097.773.126

